

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 188 /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất
năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2028/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 10 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT
ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một
số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Qua xem xét Tờ trình số 1216/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết bổ
sung, điều chỉnh danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý
kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích
sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cụ thể:

1. Bổ sung mới 70 dự án thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 (trong đó có 23 dự án đồng thời chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013). Tổng diện tích sử dụng đất 130,56 ha, trong đó: 17,09 ha đất trồng lúa; 2,19 ha đất rừng phòng hộ và 111,28 ha các loại đất khác.

(Chi tiết có Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Bổ sung mới 10 dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013. Tổng diện tích sử dụng đất là 3,97 ha, trong đó: 3,36 ha đất trồng lúa và 0,61 ha các loại đất khác.

(Chi tiết có Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh 05 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 27/5/2022, Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023, Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, cụ thể:

- Trước điều chỉnh: Diện tích 21,88 ha, trong đó: 0,47 ha đất trồng lúa và 21,41 ha các loại đất khác.

- Sau điều chỉnh: Diện tích 22,57 ha (tăng 0,69 ha), trong đó: 0,62 ha đất trồng lúa (tăng 0,15 ha) và 21,95 ha các loại đất khác (tăng 0,54 ha).

(Chi tiết có Phụ lục số 03 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



Trần Hải Châu



Phụ lục 1

BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 188/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
A. CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐỒNG THỜI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ				75.78	17.09	2.19	56.50
I	Huyện Quảng Trạch			16.60	11.47		5.13
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hoà, xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1)	Liên Trường	Quảng Trạch	4.81	3.46		1.35
2	Hạ tầng khu dân cư khu vực trạm thu phí, thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú	Quảng Phú	Quảng Trạch	4.95	4.41		0.54
3	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình	Quảng Phú, Quảng Đông, Quảng Phương, Quảng Xuân	Quảng Trạch	0.03	0.01		0.02
4	Khu tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án đường dây 500kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	Quảng Đông	Quảng Trạch	1.38	1.03		0.35
5	Dự án Khu dân cư nông thôn phía Bắc Quốc lộ 12A	Liên Trường	Quảng Trạch	5.43	2.56		2.87



STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
II	Huyện Quảng Ninh			49.95	2.99	2.17	44.79
6	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh (Phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Vị trí 3)	Xuân Ninh	Quảng Ninh	0.38	0.36		0.02
7	Đường cứu hộ, cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh (giai đoạn 1)	Trường Sơn	Quảng Ninh	18.62		2.17	16.45
8	Khu dân cư nông thôn ven sông Nhật Lệ	Võ Ninh	Quảng Ninh	30.95	2.63		28.32
III	Huyện Bố Trạch			0.55	0.34	0.02	0.19
9	Đầu tư xây dựng công trình cấp điện lưới cho các xã Tân Trạch, Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Tân Trạch, Thượng Trạch	Bố Trạch	0.09	0.02	0.02	0.05
10	Trụ sở làm việc thị trấn Phong Nha	TT Phong Nha	Bố Trạch	0.20	0.17		0.03
11	Dự án Hạ tầng kỹ thuật các lô đất lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khai thác quỹ đất ở khu vực ngã ba Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Trung Trạch, TT Hoàn Lão	Bố Trạch	0.26	0.15		0.11
IV	Thành phố Đồng Hới			0.85	0.85		
12	Xây dựng đường vào nhà máy xử lý nước thải thành phố Đồng Hới	Đức Ninh	Đồng Hới	0.68	0.68		

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
13	Nhà văn hoá Diêm Hải, phường Phú Hải (nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố Diêm Hải, phường Phú Hải)	Phú Hải	Đồng Hới	0.16	0.16		
14	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới (phần diện tích đất còn lại chưa giao)	Đức Ninh Đông	Đồng Hới	0.01	0.01		
V	Huyện Minh Hoá			6.00	1.19		4.81
15	Đường giao thông nông thôn nội vùng, nội đồng thôn Tân Lý và thôn Lạc Thiện xã Minh Hóa	Minh Hóa	Minh Hoá	2.11	0.08		2.03
16	Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn Tân Tiến, thôn Yên Thắng, thôn Yên Định, xã Yên Hóa	Yên Hóa	Minh Hoá	0.68	0.05		0.63
17	Đường cấp phối dân sinh thôn Tân Tiến và thôn Yên Thắng	Yên Hóa	Minh Hoá	0.35	0.01		0.34
18	Xây dựng đường dân sinh các thôn xã Yên Hóa	Yên Hóa	Minh Hoá	1.59	0.09		1.50
19	Xây dựng Sân vận động xã Minh Hóa	Minh Hóa	Minh Hoá	0.90	0.65		0.25
20	Xây dựng nhà văn hóa thôn 2 Kim Bảng, xã Minh Hóa	Minh Hóa	Minh Hoá	0.09	0.09		
21	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất lúa khu vực Ma Lấn thôn 1 Kim Bảng)	Minh Hóa	Minh Hoá	0.28	0.22		0.06
VI	Huyện Tuyên Hoá			1.57	0.02		1.55
22	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nội thị phía Tây Nam thị trấn Đồng Lê	thị trấn Đồng Lê, Sơn Hoá	Tuyên Hoá	1.57	0.02		1.55
VII	Huyện Lệ Thuỷ			0.26	0.23		0.03
23	Đất ở tại nông thôn xã Mai Thuỷ	Mai Thuỷ	Lệ Thuỷ	0.26	0.23		0.03

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
B. CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NHƯNG KHÔNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (Không có các loại đất này trong khu vực dự án)				54.78			54.78
I	Huyện Quảng Ninh			1.16			1.16
1	Tuyến đường nối từ Đường ven biển đi Trụ sở công an xã	Hải Ninh	Quảng Ninh	0.22			0.22
2	Phát triển quỹ đất ở VT1 tại thôn Liên Xuân, xã Trường Sơn (giai đoạn 1)	Trường Sơn	Quảng Ninh	0.47			0.47
3	Phát triển quỹ đất ở VT2 tại thôn Liên Xuân, xã Trường Sơn (giai đoạn 1)	Trường Sơn	Quảng Ninh	0.47			0.47
II	Thành phố Đồng Hới			3.64			3.64
4	Nâng cấp đường Tạ Quang Bửu, thành phố Đồng Hới (Giai đoạn 1)	Nam Lý	Đồng Hới	0.01			0.01
5	Xây dựng mới các tuyến đường trong khu đất thôn Tân Phú xã Quang Phú	Quang Phú	Đồng Hới	0.41			0.41
6	Xây dựng tuyến đường trước trụ sở làm việc UBND xã Quang Phú	Quang Phú	Đồng Hới	0.61			0.61
7	Xây dựng mương thoát lũ nối từ thôn Đức Phong về đường Điện Biên Phủ	Đức Ninh	Đồng Hới	2.50			2.50

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
8	Xây mới Nhà văn hoá Tổ dân phố Nam Thành, phường Đồng Hải	Đồng Hải	Đồng Hới	0.03			0.03
9	Nhà văn hoá thôn Trung Nghĩa 4, xã Nghĩa Ninh	Nghĩa Ninh	Đồng Hới	0.08			0.08
III	Huyện Minh Hoá			43.16			43.16
10	Đường nối từ quốc lộ 12A qua Đồn Biên phòng Ra Mai vào bản Cha Cáp, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	Trọng Hoá	Minh Hoá	7.70			7.70
11	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ nhà ông Mười đi Hung Co Đo thôn Lâm Hóa, xã Hóa Hợp	Hoá Hợp	Minh Hoá	0.28			0.28
12	Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Tân Thuận, thôn Tân Lợi xã Hóa Hợp	Hoá Hợp	Minh Hoá	0.49			0.49
13	Xây dựng đường vào khu sản xuất và nghĩa địa bản K - Ai	Dân Hóa	Minh Hoá	0.23			0.23
14	Xây dựng đường giao thông thôn Kiên Trinh (tuyến từ nhà ông Đinh Xuân Duy đi đường vào thao trường bản)	Hóa Phúc	Minh Hoá	0.17			0.17
15	Đường giao thông nông thôn từ nhà chị Thu đến lèn Xương Cưa thôn Yên Vân	Hóa Tiến	Minh Hoá	2.73			2.73
16	Đường giao thông nội thôn Yên Vân	Hóa Tiến	Minh Hoá	0.06			0.06

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
17	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường vào khu Công nghiệp - Tiêu thủ công nghiệp làng nghề huyện (điểm xã Hồng Hóa, khu vực cầu Ròong), giai đoạn 1	Hồng Hóa	Minh Hoá	0.35			0.35
18	Đường liên thôn bản Ba Lóc đến Đoàn bộ và đi Ka Vi	Dân Hóa	Minh Hoá	1.78			1.78
19	Đường nội bản vào khu tái định cư Khe Sanh (2 tuyến)	Dân Hóa	Minh Hoá	0.43			0.43
20	Đường nội thôn Thuận Hóa đi đội sản xuất, khu tái định cư Mụ Tày (2 tuyến)	Hóa Sơn	Minh Hoá	1.58			1.58
21	Đường nội thôn Bản Ôn	Thượng Hóa	Minh Hoá	1.10			1.10
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trung tâm xã đến bản Lương Năng, xã Hóa Sơn (giai đoạn 1)	Hóa Sơn	Minh Hoá	2.91			2.91
23	Sửa chữa ngầm tràn và đường giao thông nông thôn bản K. Ai	Dân Hóa	Minh Hoá	0.90			0.90
24	Xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn các bản Ôốc, Y Leng, xã Dân Hóa	Dân Hóa	Minh Hoá	0.21			0.21
25	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông bản K-Ai, xã Dân Hóa (2 tuyến)	Dân Hóa	Minh Hoá	1.57			1.57
26	Kè chống sạt lở đồi núi thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa (Giai đoạn I)	Thị trấn Quy Đạt	Minh Hoá	4.00			4.00
27	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thuận Hóa và Đặng Hóa	Hóa Sơn	Minh Hoá	1.50			1.50

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
28	Xây dựng Nhà văn hóa bản Khe Cây, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa	Minh Hoá	0.04			0.04
29	Xây dựng Nhà văn hóa bản Si, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa	Minh Hoá	0.04			0.04
30	Xây dựng nhà văn hóa Tổ dân phố 9, thị trấn Quy Đạt	Thị trấn Quy Đạt	Minh Hoá	0.16			0.16
31	Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bố trí ổn định dân cư tại chỗ kết hợp xen ghép dân cư bản Ôốc, xã Dân Hóa	Dân Hóa	Minh Hoá	3.00			3.00
32	Xây dựng khu tái định cư Khe Sanh	Dân Hóa	Minh Hoá	0.94			0.94
33	Xây dựng khu tái định cư Mụ Tày, Lèn 1, Phá	Hóa Sơn	Minh Hoá	3.99			3.99
34	Xây dựng Khu tái định cư bản Ôn, xã Thượng Hóa	Thượng Hóa	Minh Hoá	4.55			4.55
35	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bản Mò o Ò Ò xã Thượng Hóa (giai đoạn 1)	Thượng Hóa	Minh Hoá	2.30			2.30
36	Xây dựng trụ sở cơ quan UBND huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt	Minh Hoá	0.15			0.15
IV	Huyện Tuyên Hoá			1.78			1.78
37	Đường nội thôn thôn 3 Bắc Sơn (thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 1) khu kinh tế Quốc phòng Minh Hóa - Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình/Quân khu 4)	Thanh Hóa	Tuyên Hóa	1.41			1.41
38	Điểm trường Mầm Non Thanh Lạng (Điểm trường bản Cà Xen)	Thanh Hóa	Tuyên Hóa	0.20			0.20

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
39	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 4 thôn xã Thanh Thạch, huyện Tuyên Hoá	Thanh Thạch	Tuyên Hóa	0.09			0.09
40	Xây dựng hệ thống cấp mới nước sinh hoạt từ khe Đèng cho 4 thôn xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	Kim Hóa	Tuyên Hóa	0.08			0.08
V	Huyện Bố Trạch			5.04			5.04
41	Khắc phục khẩn cấp hồ Khe Chè và tuyến đường phía hạ lưu tràn xả lũ tại xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch	Hưng Trạch	Bố Trạch	1.93			1.93
42	Mở rộng trụ sở UBND xã Xuân Trạch	Xuân Trạch	Bố Trạch	0.33			0.33
43	Mở rộng khuôn viên trường THCS Xuân Trạch	Xuân Trạch	Bố Trạch	0.64			0.64
44	Đất ở tại nông thôn - Khu vực thôn Khương Hà 4, xã Hưng Trạch (nay là Khu vực thôn Khương Hà 2)	Hưng Trạch	Bố Trạch	0.50			0.50
45	Nghĩa trang nhân dân khu vực thôn 7, xã Lâm Trạch	Lâm Trạch	Bố Trạch	0.90			0.90
46	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn 6, xã Lâm Trạch, huyện Bố Trạch	Lâm Trạch	Bố Trạch	0.30			0.30
47	Khu vui chơi giải trí công cộng xã Lâm Trạch, huyện Bố Trạch	Lâm Trạch	Bố Trạch	0.44			0.44
Tổng (A + B): 70 công trình, dự án				130.56	17.09	2.19	111.28

Ghi chú: 70 công trình, dự án không có diện tích đất rừng đặc dụng

Phụ lục 2

BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA
(không thuộc trường hợp thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013)

(Kèm theo Nghị quyết số: 188/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
I	Huyện Quảng Trạch			2.81	2.33		0.48
1	Xây dựng Trụ sở công an xã Quảng Phú	Quảng Phú	Quảng Trạch	0.20	0.07		0.13
2	Xây dựng Trụ sở công an xã Quảng Châu	Quảng Châu	Quảng Trạch	0.36	0.25		0.11
3	Xây dựng Trụ sở công an xã Quảng Kim	Quảng Kim	Quảng Trạch	0.15	0.15		
4	Xây dựng Trụ sở công an xã Quảng Thanh	Quảng Thanh	Quảng Trạch	0.26	0.24		0.02
5	Xây dựng Trụ sở Công an xã Quảng Hưng	Quảng Hưng	Quảng Trạch	0.21	0.21		
6	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch	Quảng Hưng	Quảng Trạch	1.63	1.41		0.22
II	Huyện Quảng Ninh			0.78	0.75		0.03
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Phong Dương	Lương Ninh	Quảng Ninh	0.41	0.38		0.03
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Khánh Huyền	Gia Ninh	Quảng Ninh	0.37	0.37		
III	Huyện Tuyên Hoá			0.21	0.20		0.01
1	Trụ sở Công an xã Thanh Hóa	Thanh Hóa	Tuyên Hóa	0.21	0.20		0.01
IV	Huyện Bố Trạch			0.17	0.08		0.09
1	Trụ sở công an xã Đại Trạch	Đại Trạch	Bố Trạch	0.17	0.08		0.09
Tổng cộng: 10 dự án				3.97	3.36		0.61

Ghi chú: 10 dự án không có diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 188/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)



Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án		Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
I	Điều chỉnh 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 27/5/2022		Đã phê duyệt		20.00			20.00
			Nay điều chỉnh		20.63			20.63
1	Khu đô thị Hải Ninh 2	Đã phê duyệt	Hải Ninh	Quảng Ninh	20.00			20.00
		Nay điều chỉnh			20.63			20.63
II	Điều chỉnh 02 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2021		Đã phê duyệt		1.33	0.47		0.86
			Nay điều chỉnh		1.36	0.62		0.74
1	Đường nối từ bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh đến đường Phong Nha	Đã phê duyệt	Nam Lý	Đồng Hới	0.35			0.35
		Nay điều chỉnh			0.35	0.08		0.27
2	Đường vào thôn Diêm Sơn sát đường tránh thành phố	Đã phê duyệt	Đức Ninh	Đồng Hới	0.98	0.47		0.51
		Nay điều chỉnh			1.01	0.54		0.47
III	Điều chỉnh 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023		Đã phê duyệt		0.52			0.52
			Nay điều chỉnh		0.53			0.53
1	Tuyến đường dạo, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống nước thải vòng ngoài Hồ Thành Đồng Hới	Đã phê duyệt	Đồng Phú	Đồng Hới	0.52			0.52
		Nay điều chỉnh	Đồng Phú, Đồng Hải		0.53			0.53

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác
IV	Điều chỉnh 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Đã phê duyệt		0.03			0.03
		Nay điều chỉnh		0.05			0.05
1	Bồi thường, tái định cư thực hiện dự án Xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Rào Nan	Đã phê duyệt	Quảng Sơn	Ba Đồn	0.03		0.03
		Nay điều chỉnh			0.05		0.05
Tổng cộng (I+II+III+IV): 05 dự án		Đã phê duyệt		21.88	0.47		21.41
		Nay điều chỉnh		22.57	0.62		21.95

Ghi chú: 05 Công trình điều chỉnh không có diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng